

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN 1

*Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(đã được soát xét)*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 11 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Quang	Ủy viên
Bà Mai Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Tuấn

Số: ~~1238~~ /2013/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1918-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.059.729.273.138	784.759.334.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.976.629.349	54.089.298.648
111	1. Tiền		10.976.629.349	13.089.298.648
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		462.461.246.758	410.102.304.217
131	1. Phải thu của khách hàng		378.529.148.667	356.269.939.709
132	2. Trả trước cho người bán		67.536.702.773	41.817.554.469
135	5. Các khoản phải thu khác	4	19.240.934.480	14.860.349.201
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.845.539.162)	(2.845.539.162)
140	IV. Hàng tồn kho	5	583.865.728.606	316.158.828.210
141	1. Hàng tồn kho		583.865.728.606	316.158.828.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.425.668.425	4.408.903.102
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.794.055	177.224.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		424.018.960	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	1.936.855.410	4.231.678.442
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244.398.223.761	220.295.911.479
220	II. Tài sản cố định		34.138.197.024	43.305.466.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	31.785.167.993	42.159.712.176
222	- Nguyên giá		81.309.855.751	99.528.657.800
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.524.687.758)	(57.368.945.624)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	1.206.026.530	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.108.070.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.943.470)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.147.002.501	37.684.448
240	III. Bất động sản đầu tư	10	9.969.479.581	10.189.189.289
241	- Nguyên giá		11.076.525.175	11.076.525.175
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.107.045.594)	(887.335.886)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	192.416.002.715	162.208.776.547
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.056.706.547	64.056.706.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		112.337.526.168	92.130.300.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6.021.770.000	6.021.770.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.874.544.441	4.592.479.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.358.103.593	4.403.776.182
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	13	3.516.440.848	188.702.837
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.304.127.496.899	1.005.055.245.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		991.455.344.429	724.557.895.031
310	I. Nợ ngắn hạn		989.915.389.884	724.557.895.031
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	280.666.232.787	328.286.870.737
312	2. Phải trả cho người bán		176.410.624.288	169.788.429.735
313	3. Người mua trả tiền trước		449.801.501.635	129.071.802.114
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.585.236.927	28.939.981.749
315	5. Phải trả người lao động		23.780.434.144	20.873.334.336
316	6. Chi phí phải trả	16	5.467.298.833	6.596.983.788
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	8.934.876.359	25.415.991.389
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	12.119.858.978	10.836.660.250
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.149.325.933	4.747.840.933
330	II. Nợ dài hạn		1.539.954.545	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	168.000.000	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.371.954.545	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.672.152.470	280.497.350.625
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	312.672.152.470	280.497.350.625
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.832.187.500	25.832.187.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		4.750.000.000	3.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.106.000.000)	(18.106.000.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.653.853.642	11.153.853.642
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		12.065.870.180	8.565.870.180
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.476.241.148	110.051.439.303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.304.127.496.899	1.005.055.245.656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại USD		1.328,48	1.327,99

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	461.341.078.374	376.708.224.096
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	461.341.078.374	376.708.224.096
11	4. Giá vốn hàng bán	23	396.855.570.326	325.862.516.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.485.508.048	50.845.707.749
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.002.948.076	5.225.478.356
22	7. Chi phí tài chính	25	16.568.380.968	28.213.995.017
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.432.951.068	28.213.995.017
24	8. Chi phí bán hàng	26	(6.460.217.126)	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.611.020.073	17.161.909.910
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.769.272.209	10.695.281.178
31	11. Thu nhập khác	28	1.287.752.876	240.000.000
32	12. Chi phí khác	29	1.223.108.282	233.187.960
40	13. Lợi nhuận khác		64.644.594	6.812.040
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.833.916.803	10.702.093.218
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	12.575.883.875	1.232.518.502
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(3.516.440.848)	(4.673.015)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.774.473.776	9.474.247.731
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.829	677

Người lập biểu

Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.833.916.803	10.702.093.218
	2. Điều chỉnh các khoản		7.456.220.424	28.352.367.998
02	- Khấu hao TSCĐ		3.442.042.096	5.367.514.694
03	- Các khoản dự phòng		1.283.198.728	162.958.836
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		58.166.673	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.760.138.141)	(5.392.100.549)
06	- Chi phí lãi vay		16.432.951.068	28.213.995.017
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.290.137.227	39.054.461.216
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(47.747.745.212)	61.512.140.919
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(267.706.900.396)	(28.753.181.897)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		310.604.367.170	(16.340.728.015)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		158.103.194	2.119.755.317
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.761.060.947)	(23.059.562.573)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.983.059.667)	(3.915.914.005)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		73.122.119	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.823.326.573)	(1.709.784.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.103.636.915	28.907.186.458
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(2.161.060.186)	(93.933.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		1.007.855.346	240.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.527.030.571)	(3.665.875.388)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.258.809.919	5.938.489.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.421.425.492)	2.418.680.565
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		311.762.814.355	175.379.243.220
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(359.383.452.305)	(166.404.427.506)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.177.987.672)	(22.319.058.986)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.798.625.622)	(13.344.243.272)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.116.414.199)	17.981.623.751
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.089.298.648	33.071.460.802
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		3.744.900	28.434.973
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.976.629.349	51.081.519.526

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trình Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 11 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;

- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Khai thác và chế biến đá các loại;

- Đào tạo nghề xây lắp điện;

- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;

- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;

- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;

- Sản xuất, kinh doanh điện;

- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 41/QĐ-PCC1-HĐQT và Quyết định số 35/QĐ-PCC1-HĐQT ngày 26/11/2012, Hội đồng quản trị Công ty quyết định thành lập 2 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm và Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông. Ngày 01/01/2013, Công ty đã bàn giao số liệu của 2 chi nhánh là Chi nhánh 1.3 và Chi nhánh 1.6 cho 2 công ty con mới thành lập này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Hợp đồng xây dựng*Doanh thu*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	328.035.596	655.810.104
Tiền gửi ngân hàng	10.648.593.753	12.433.488.544
Các khoản tương đương tiền	-	41.000.000.000
	10.976.629.349	54.089.298.648

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	4.000.000.000
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	6.710.192.308	5.412.945.504
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	287.690.330	290.404.153
Phải thu cổ tức	4.543.342.976	1.008.538.666
Phải thu khác	3.699.708.866	4.148.460.878
	19.240.934.480	14.860.349.201

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.200.293.719	9.046.287.428
Công cụ, dụng cụ	-	33.750.000
Chi phí SXKD dở dang (*)	480.864.573.325	307.078.790.782
Hàng hóa	5.800.861.562	-
	583.865.728.606	316.158.828.210

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	320.299.319.392	232.684.226.832
TTTT và nhà ở Mỹ Đình	320.037.319.392	232.422.226.832
Các công trình khác	262.000.000	262.000.000

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	146.145.252.386	66.036.942.254
---	------------------------	-----------------------

Đz 500kV Sơn La - Hiệp Hoà (Lô 8.3)	4.365.935.472	4.356.855.472
TBA 500KV Hiệp Hoà (gói 7)	20.915.756.866	20.518.647.348
Cải tạo , nâng cấp ĐZ220Kv Cai Lậy - Trà Nóc	8.951.903.461	5.815.108.905
ĐZ 220KV Đắc Nông-Phước Long-Bình Long (Lô 8.1)	-	5.415.565.607
ĐZ 220KV Đắc Nông-Phước Long-Bình Long (Lô 8.3)	-	6.133.259.116
ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông (gói 13)	2.185.315.153	1.672.831.754
ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông (gói 14)	6.329.324.922	1.218.940.059
EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	7.623.707.704	-
ĐZ đấu nối vào TBA 220kV Tuyên Quang	27.373.202.139	-
ĐZ 110kV và TBA 110kV Vân Đồn 1	13.305.683.719	25.600.000
ĐA Đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	22.744.777.549	-
ĐZ 220kV Thường Tín - Kim Động	5.563.110.516	-
ĐZ 110kV trên không Vân Đồn - Đài Chuối	5.299.003.907	-
Các công trình khác	21.487.530.978	20.880.133.993

Chi phí sản xuất kinh doanh - hoạt động sản xuất công nghiệp	13.799.169.064	8.306.286.383
CCCT ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông Lô 29.1	4.621.720.272	-
HD 229 - Cty Thành Long - ĐZ 500kv Vĩnh Tân Sông Mỹ	-	5.325.362.979
ĐZ 220-110kV Hóc Môn-Hiệp Bình Phước	-	2.154.493.183
CCCT ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông Lô 29.2	4.026.020.118	-
CCCT ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông Lô 29.3	825.343.243	-
CCCT ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông Lô 29.4	4.319.886.794	-
Các công trình khác	6.198.637	826.430.221
Các khoản khác	620.832.483	51.335.313
	480.864.573.325	307.078.790.782

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.936.855.410	4.169.411.102
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	62.267.340
	1.936.855.410	4.231.678.442

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.108.070.000	-	-	-	1.108.070.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	109.900.000	109.900.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	109.900.000	109.900.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	-	-	109.900.000	1.217.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	11.943.470	11.943.470
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	11.943.470	11.943.470
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	11.943.470	11.943.470
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	-	-	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	-	-	97.956.530	1.206.026.530

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	850.488.958	37.684.448
Trong đó các công trình lớn		
Nâng cấp xưởng Yên Thường	850.488.958	37.684.448
Mua sắm tài sản	296.513.543	
	1.147.002.501	37.684.448

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	11.076.525.175
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	887.335.886	887.335.886
Số tăng trong năm	219.709.708	219.709.708
- Khấu hao trong kỳ	219.709.708	219.709.708
- Chuyển từ TSCĐ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.107.045.594	1.107.045.594
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.189.189.289	10.189.189.289
Tại ngày cuối kỳ	9.969.479.581	9.969.479.581

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	74.056.706.547	64.056.706.547
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	725.509.851	725.509.851
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Điện I	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	25.813.196.696	25.813.196.696
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	2.918.000.000	2.918.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	112.337.526.168	92.130.300.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	112.337.526.168	92.130.300.000
Đầu tư dài hạn khác	6.021.770.000	6.021.770.000
	192.416.002.715	162.208.776.547

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Miền Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty CP Tư vấn Điện I	Hà Nội	80%	80%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	Hà Nội	47,68%	51%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	24,80%	24,80%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác

Góp 50% phần còn lại của vốn góp bổ sung vốn điều lệ đợt 2

- Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)	923.509
- Về giá trị	9.235.090.000

Mua thêm cổ phần của những cổ đông từ chối không góp bổ sung vốn điều lệ đợt 2

- Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)	1.097.214
- Về giá trị	10.972.136.168

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013 Số lượng CP	01/01/2013 Số lượng CP	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	300.000	300.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV	44.420	44.420	821.770.000	821.770.000
			6.021.770.000	6.021.770.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Số dư đầu năm	4.403.776.182	5.150.217.304
Số tăng trong kỳ	2.936.345.147	2.542.228.803
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.799.858.627)	(2.696.642.978)
Thanh lý	(573.687.359)	-
Góp vốn	(608.471.750)	-
Số dư cuối kỳ	4.358.103.593	4.995.803.129

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.284.705.242	1.765.956.281
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	875.203.729	1.357.624.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.198.194.622	1.280.195.605
	4.358.103.593	4.403.776.182

13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.516.440.848	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	188.702.837
	3.516.440.848	188.702.837

	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu năm	188.702.837
Số tăng trong kỳ	3.516.440.848
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận từ các năm trước do bàn giao chi nhánh	(188.702.837)
Số dư cuối kỳ	3.516.440.848

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	280.666.232.787	328.286.870.737
Vay ngân hàng	280.666.232.787	280.056.326.737
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (1)	120.007.281.745	90.549.940.616
Ngân hàng Công thương Hà Tây (2)	63.193.323.232	67.081.258.995
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (3)	19.239.021.551	53.750.709.183
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	78.226.606.259	68.674.417.943
Vay đối tượng khác		48.230.544.000
Cộng	280.666.232.787	328.286.870.737

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1)- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2013/HĐTD HM ngày 25/6/2013. Hạn mức tín dụng tối đa là 260.000.000.000 VND. Thời gian vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Phương thức đảm bảo khoản vay gồm:

- Thế chấp tài sản gắn liền với Đất tại số 18 Lý Văn Phúc- Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 25/10/2011 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Thế chấp tài sản gắn liền với đất tại xã Yên Thường- Gia Lâm - HN theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 25/10/2011 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Thế chấp tài sản gắn liền với đất tại 471 Nguyễn Tam Trinh - Hoàng Mai - HN theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2011/HĐTC ngày 25/10/2011 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Thế chấp dây truyền kết cấu mạ kẽm tại Nhà máy kết cấu thép Yên Thường theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2011/HĐTC ngày 25/10/2011 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Thế chấp tài sản là tầng 1, tầng 2 tòa nhà CT1, CT2 thuộc dự án khu nhà ở và dịch vụ thương mại Nàng Hương theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 02/04/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(2)- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Hà Tây theo Thông báo về việc cấp giới hạn tín dụng số 8477/TGD-NHCT9 ngày 19/10/2012. Hạn mức tín dụng tối đa là 250.000.000.000 VND, trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn là 130.000.000.000 VND, thời gian duy trì giới hạn tín dụng đến hết 30/09/2013. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay: quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty và chủ đầu tư.

(3)- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVN Finance) theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 19/2012/HĐHMTD-NH-DN/TCĐL ngày 5/9/2012. Hạn mức tín dụng tối đa là 320.000.00.000 VND, trong đó dư nợ cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày phê duyệt hạn mức. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2012 và năm 2013. Lãi suất cho vay theo quy định của EVN Finance tại từng thời điểm rút vốn.

Phương thức đảm bảo khoản vay: quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 và chủ đầu tư.

(4)- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 533.12.057.887979.TDDN ngày 2/5/2012. Hạn mức tín dụng cho vay tối đa là 180.000.000.000 VND. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 28/02/2014, thời gian vay tối đa 9 tháng/khế ước. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, nhân công để thực hiện gói thầu số 14: "xây lắp đường dây cung đoạn từ G71 đến G79" và gói thầu số 13 "xây lắp đường dây cung đoạn từ G64 đến G71 thuộc dự án ĐZ 500KV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông" theo hợp đồng số 13/2012/HDXL-AMT-KH và 12/2012/HDXL-AMT-KH ký ngày 17/2/2012 giữa PCC1 và ban QLDA các công trình điện Miền Trung và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Khoản phải thu theo hợp đồng số 13/2012/HDXL-AMT-KH, 12/2012/HDXL-AMT-KH ký ngày 17/2/2012 giữa Ban QLDA miền Trung và Công ty CP Xây lắp điện 1.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13.105.215.811	20.734.065.435
Thuế xuất, nhập khẩu	80.530.795	70.138.973
Thuế TNDN	12.577.447.993	7.984.623.785
Thuế thu nhập cá nhân	448.353.203	70.620.210
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	314.583.046	80.533.346
Các loại thuế khác	59.106.079	-
	26.585.236.927	28.939.981.749

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	5.467.298.833	6.596.983.788
	5.467.298.833	6.596.983.788

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	634.171.116	765.769.236
Bảo hiểm xã hội	-	211.989.681
Phải trả về cổ tức	139.619.063	2.317.606.735
Lãi vay vốn cá nhân	-	3.248.035.616
Phải trả về hoàn tạm ứng thi công các công trình	1.216.023.168	11.958.662.260
Phải trả, phải nộp khác	6.945.063.012	6.913.927.861
	8.934.876.359	25.415.991.389

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án cột viễn thông Ericsson	4.376.443.124	4.376.443.124
ĐZ 220kV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.1)	3.946.969.325	-
ĐZ 220kV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.3)	3.796.446.529	-
Cung cấp cột thép Đường dây Sơn La - Hiệp Hòa (lô 2.4)	-	6.460.217.126
	12.119.858.978	10.836.660.250

Đây là khoản trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình với thời hạn bảo hành là 24 tháng

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 02

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	54.595.383.598
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(3.500.000.000)
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	(3.500.000.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.750.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.500.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành	(700.000.000)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	140.000.000.000	140.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	140.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		25.917.808.219
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	27.000.000.000	

Ngày 01/07/2013, Công ty đã công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2012 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Công văn số 57/BC-PCC1-TCTK. Cụ thể:

Số lượng cổ phần dự kiến phát hành:

	Số lượng CP	VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức- tỷ lệ 20,77%	2.700.000	27.000.000.000
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn chủ sở hữu- tỷ lệ 10%	1.300.000	13.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000	14.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	14.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	73.660.596.117	34.192.500
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	99.035.846.826	50.670.551.494
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.087.004.953	3.111.447.113
Doanh thu hoạt động xây lắp	281.944.925.733	309.547.423.359
Doanh thu khác	4.612.704.745	13.344.609.630
	461.341.078.374	376.708.224.096

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.295.135.952	40.678.500
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	93.985.601.582	53.710.191.794
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	378.215.148	375.945.035
Giá vốn hoạt động xây lắp	226.583.912.900	257.203.221.455
Giá vốn khác	4.612.704.744	14.532.479.563
	396.855.570.326	325.862.516.347

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	929.701.187	1.382.987.276
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.744.900	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	11.069.501.989	3.842.491.080
	12.002.948.076	5.225.478.356

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	16.432.951.068	28.213.995.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73.518.327	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	61.911.573	-
	16.568.380.968	28.213.995.017

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(6.460.217.126)	-
	(6.460.217.126)	-

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.596.048	9.518.136
Chi phí nhân công	11.489.558.075	9.681.703.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.199.512.729	1.190.899.774
Thuế phí lệ phí	414.461.991	638.588.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.825.105.948	542.242.406
Chi phí khác bằng tiền	4.067.785.282	5.098.957.630
	20.611.020.073	17.161.909.910

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	1.007.855.346	240.000.000
Thu nhập khác	279.897.530	-
	1.287.752.876	240.000.000

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC	1.175.419.894	73.377.807
Chi phí khác	47.688.388	159.810.153
	1.223.108.282	233.187.960

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.833.916.803	10.702.093.218
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	1.473.357.293	155.028.519
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.069.501.989)	(3.842.491.080)
Lãi trái phiếu chính phủ	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	36.237.772.107	7.014.630.657
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		6.992.492.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%		1.748.123.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		524.436.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)		1.223.686.255
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	36.237.772.107	35.328.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	9.059.443.027	8.832.247
Chi phí thuế TNDN hiện hành (2)	9.059.443.027	8.832.247
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (3)	3.516.440.848	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1) +(2) +(3)	12.575.883.875	1.232.518.502

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(3.516.440.848)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(4.673.015)
	(3.516.440.848)	(4.673.015)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.774.473.776	9.474.247.731
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.774.473.776	9.474.247.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	13.000.000	14.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	14.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.829	677

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.766.620.928	137.781.409.833
Chi phí nhân công	40.604.163.518	49.485.086.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.442.042.096	5.367.514.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.351.736.687	151.628.943.063
Chi phí khác bằng tiền	12.536.747.946	16.330.284.634
	589.701.311.175	360.593.238.996

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.976.629.349	-	54.089.298.648	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.770.083.147	(2.845.539.162)	371.130.288.910	(2.845.539.162)
Đầu tư dài hạn	6.021.770.000	-	6.021.770.000	-
	414.768.482.496	(2.845.539.162)	431.241.357.558	(2.845.539.162)

	Giá trị ghi sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	280.666.232.787		328.286.870.737	
Phải trả người bán, phải trả khác	185.513.500.647		195.204.421.124	
Chi phí phải trả	5.467.298.833		6.596.983.788	
	471.647.032.267		530.088.275.649	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.976.629.349			10.976.629.349
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.770.083.147			397.770.083.147
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	408.746.712.496	6.021.770.000	-	414.768.482.496
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.089.298.648			54.089.298.648
Phải thu khách hàng, phải thu khác	371.130.288.910			371.130.288.910
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	425.219.587.558	6.021.770.000	-	431.241.357.558

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	280.666.232.787	-	-	280.666.232.787
Phải trả người bán, phải trả khác	179.486.528.395	6.026.972.252		185.513.500.647
Chi phí phải trả	5.467.298.833	-	-	5.467.298.833
	465.620.060.015	6.026.972.252	-	471.647.032.267
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	328.286.870.737	-		328.286.870.737
Phải trả người bán, phải trả khác	189.090.100.922	6.114.320.202		195.204.421.124
Chi phí phải trả	6.596.983.788			6.596.983.788
	523.973.955.447	6.114.320.202	-	530.088.275.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	18,74%	22,51%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	81,26%	77,49%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả /Tổng số nguồn vốn	%	76,02%	71,59%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn	%	23,98%	28,41%
2. Khả năng thanh toán nhanh			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,07	1,08
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,48	0,65
2.3. Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	0,01	0,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	9,93%	2,84%
Tỷ suất sau thuế trên thu nhập	%	7,97%	2,52%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	2,82%	1,11%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn CSH	%	11,76%	3,74%

36 . THÔNG TIN KHÁC

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Khác	Không phân bổ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.944.925.733	99.035.846.826	80.360.305.815		461.341.078.374
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3. Giá vốn hàng bán	226.583.912.900	93.985.601.582	76.286.055.844		396.855.570.326
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	55.361.012.833	5.050.245.244	4.074.249.971	-	64.485.508.048

Chi tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Khác	Không phân bổ	Cộng
5. Tài sản cố định	3.517.268.319	10.099.189.205	-		13.616.457.524
6. Xây dựng cơ bản dở dang	296.513.543	850.488.958	-		1.147.002.501
7. Các khoản phải thu	314.488.002.913	59.356.749.785	20.640.008.887		394.484.761.585
8. Hàng tồn kho	146.145.252.386	19.600.030.626	322.206.356.875		487.951.639.887
9. Tài sản không phân bổ				406.927.635.402	406.927.635.402
Tổng Tài sản					1.304.127.496.899
10. Các khoản phải trả	283.113.730.063	41.002.643.227	372.810.834.842		696.927.208.132
11. Phải trả tiền vay	137.445.028.858	143.221.203.929			280.666.232.787
12. Nợ phải trả không phân bổ				13.861.903.510	13.861.903.510
Tổng Nợ phải trả					991.455.344.429

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của công ty chủ yếu ở các tỉnh phía bắc

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng				
Công ty CP Tư vấn điện I	Công ty con	Cho thuê văn phòng	73.205.280	157.815.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Công ty con	Tài sản, dụng cụ thi công	2.560.887.327	5.278.542.057
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Công ty con	Tài sản, dụng cụ thi công	842.657.979	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Nàng Hương	Công ty con	Thuê đất	-	32.243.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Công ty con	Tài sản, dụng cụ thi công	497.480.804	140.134.580
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	Tài sản, dụng cụ thi công	1.869.542.765	130.696.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Công ty con	Tài sản, dụng cụ thi công	71.164.314	217.114.600
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huynđai	Công ty con	Cột thép	44.507.428.100	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Công ty con	Dụng cụ thi công, KL Xây lắp nhận bàn giao	2.056.174.044	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Công ty con	Dụng cụ thi công, KL Xây lắp nhận bàn giao	2.184.344.419	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	Công ty con	Thuê đất, dụng cụ thi công	122.791.080	431.934.544
Giao dịch mua hàng				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Công ty con	Khối lượng xây lắp	16.103.390.120	3.470.273.444
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	Công ty con	Khối lượng xây lắp	2.654.869.877	4.718.096.471

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Công ty con	Khối lượng xây lắp	41.297.828.310	34.896.892.202
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	Khối lượng xây lắp	1.814.665.311	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Công ty con	Khối lượng xây lắp	16.264.104.572	17.719.979.800
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I-Nàng Hương	Công ty con	Phí dịch vụ	202.801.019	359.565.011
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	Khối lượng xây lắp	13.733.184.134	11.646.674.614
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Công ty con	Khối lượng xây lắp	8.747.779.465	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Công ty con	Khối lượng xây lắp	7.404.653.529	-
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai	Công ty con	Gia công cột thép, vật tư	61.547.258.051	16.722.743.357
Công ty CP Tư vấn điện I	Công ty con	Dịch vụ	428.038.391	1.829.668.805

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.500.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Công ty con	Phải thu cổ tức	750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Công ty con	Phải thu cổ tức	750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.280.842.976	258.538.666
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	Phải thu cổ tức	262.500.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	Công ty con	Trả trước người bán	1.599.441.523	1.830.929.093
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	Trả trước người bán	2.495.675.390	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Công ty con	Trả trước người bán	1.825.292.836	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	Trả trước người bán	-	862.887.764
Phải trả				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Công ty con	Phải trả người bán	6.438.085.455	1.797.406.464
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	Phải trả người bán	7.448.114.337	24.226.219.447
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	Phải trả người bán	-	942.481.392
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Công ty con	Phải trả người bán	10.223.065.981	5.928.274.393
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Công ty con	Phải trả người bán	281.115.588	509.463.943
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	Phải trả người bán	3.718.112.584	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Công ty con	Phải trả người bán	3.892.405.902	-

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	Công ty con	Phải trả người bán	22.156.382.183	34.887.465.166
Công ty CP Tư vấn Điện I	Công ty con	Phải trả người bán	160.216.892	258.215.609

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.359.355.191	1.918.400.680

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu	413	3.000.000.000	-
Chỉ tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	92.130.300.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258	6.021.770.000	98.152.070.000
Các khoản phải thu khác	135	14.860.349.201	13.851.810.535
Trả trước cho người bán	132	41.817.554.469	42.826.093.135
Tài sản cố định hữu hình	221	42.159.712.176	52.348.901.465
- Nguyên giá	222	99.528.657.800	110.605.182.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(57.368.945.624)	(58.256.281.510)
Bất động sản đầu tư	240	10.189.189.289	-
- Nguyên giá	241	11.076.525.175	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(887.335.886)	-
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.232.518.502	1.277.969.735
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(4.673.015)	(50.124.248)

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1

Số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo Tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	29.368.558.630	44.071.428.630	21.042.649.012	4.615.446.318	430.575.210	99.528.657.800
Số tăng trong kỳ	-	1.241.136.950	976.442.375	494.903.573	-	2.712.482.898
- Mua trong kỳ	-	1.241.136.950	781.997.273	494.903.573	-	2.518.037.796
- Tăng khác			194.445.102			194.445.102
Giảm trong kỳ	(4.181.936.676)	(11.584.265.868)	(3.378.955.952)	(1.751.856.451)	(34.270.000)	(20.931.284.947)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.141.572.708)	-	(844.095.450)	(18.571.429)	-	(2.004.239.587)
- Góp vốn Công ty con	(2.922.677.690)	(8.530.295.294)	(2.314.012.956)	(42.440.476)	-	(13.809.426.416)
- Chuyển xuống CCDC	(95.849.487)	(1.153.325.105)	(220.847.546)	(1.690.844.546)	(34.270.000)	(3.195.136.684)
- Giảm khác	(21.836.791)	(1.900.645.469)				(1.922.482.260)
Số dư cuối kỳ	25.186.621.954	33.728.299.712	18.640.135.435	3.358.493.440	396.305.210	81.309.855.751
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.628.389.682	29.683.948.051	11.591.902.061	2.316.674.047	148.031.783	57.368.945.624
Số tăng trong kỳ	673.331.153	1.233.706.226	993.930.996	379.466.245	49.682.992	3.330.117.612
- Khấu hao trong kỳ	673.331.153	1.233.706.226	874.202.302	379.466.245	49.682.992	3.210.388.918
- Tăng khác	-	-	119.728.694	-	-	119.728.694
Giảm trong kỳ	(2.753.036.920)	(4.391.657.827)	(2.681.466.290)	(1.324.727.662)	(23.486.779)	(11.174.375.478)
- Thanh lý, nhượng bán	(954.168.160)	-	(490.587.770)	(12.915.288)	-	(1.457.671.218)
- Góp vốn Công ty con	(1.586.196.267)	(1.637.032.448)	(2.076.738.154)	(25.870.939)	-	(5.325.837.808)
- Chuyển xuống CCDC	(93.035.097)	(804.949.462)	(114.140.366)	(1.285.941.435)	(23.486.779)	(2.321.553.139)
- Giảm khác	(119.637.396)	(1.949.675.917)				(2.069.313.313)
Số dư cuối kỳ	11.548.683.915	26.525.996.450	9.904.366.767	1.371.412.630	174.227.996	49.524.687.758
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.740.168.948	14.387.480.579	9.450.746.951	2.298.772.271	282.543.427	42.159.712.176
Tại ngày cuối kỳ	13.637.938.039	7.202.303.262	8.735.768.668	1.987.080.810	222.077.214	31.785.167.993

Nguyên giá và Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là: 31.214.173.606 đồng và 6.939322.752 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 22.886.420.974 đồng



PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2012)	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000		(28.434.973)	11.153.853.642	8.565.870.180	81.373.863.926	269.897.340.275
Tăng vốn trong kỳ trước									-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước					28.434.973			9.474.247.731	9.474.247.731
Tăng khác									28.434.973
Giảm vốn trong kỳ trước									-
Phân phối lợi nhuận									-
Giảm khác								(25.917.808.219)	(25.917.808.219)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2012)	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000	-		11.153.853.642	8.565.870.180	64.930.303.438	253.482.214.760
Số dư đầu năm trước (01/01/2013)	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000	(18.106.000.000)	-	11.153.853.642	8.565.870.180	110.051.439.303	280.497.350.625
Tăng vốn trong kỳ này								36.774.473.776	36.774.473.776
Lãi/(lỗ) trong kỳ này								672.283.562	672.283.562
Tăng khác						3.500.000.000		(3.500.000.000)	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển							3.500.000.000	(3.500.000.000)	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính								(1.750.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			1.750.000.000					(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi								(700.000.000)	(700.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành								(1.071.955.493)	(1.071.955.493)
Bán giao cho công ty con								133.476.241.148	133.476.241.148
Số dư cuối kỳ này (30/06/2013)	140.000.000.000	25.832.187.500	4.750.000.000	(18.106.000.000)	-	14.653.853.642	12.065.870.180	312.672.152.470	312.672.152.470